

Số: 43/QĐ - UBND

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục các dự án trọng điểm, tạo động lực trong kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 728/QĐ-TTg ngày 20/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư tỉnh Bắc Ninh năm 2024, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ các Nghị quyết số 333/NQ-HĐND ngày 27/9/2024, số 348/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành danh mục các khu đất và điều chỉnh khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 368/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 389/NQ-HĐND ngày 17/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong Chương trình Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030;

Thực hiện Ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1103 -TB/TU ngày 16/01/2025 về việc điều chỉnh danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong



Chương trình Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 119/TTr-SXD ngày 20/01/2025 của Sở Xây dựng về việc điều chỉnh Danh mục các dự án trọng điểm, tạo động lực trong kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND;


Căn cứ Kết luận tại phiên họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 20/01/2025 theo Thông báo số 11/TB-UBND ngày 20/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, thay thế Danh mục các dự án trọng điểm, tạo động lực trong kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 theo Phụ lục kèm theo Quyết định này. Quy mô, chi tiết các dự án đầu tư sẽ được cụ thể hóa trong chủ trương đầu tư, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế-xã hội tỉnh, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Bắc Ninh;
- Huyện uỷ, Thị uỷ, Thành uỷ các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP; TNMT, KTTH; lưu: VT, XDCB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Đào Quang Khải

Phụ lục: Danh mục các dự án trọng điểm, tạo động lực trong Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, thay thế Phụ lục 04 được ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích đất khoảng (ha)	Tổng diện tích sàn khoảng (m ²)
	Cộng giai đoạn 2024-2030		9.465,20	50.419.553
	Dự kiến giai đoạn 2024-2025			8.403.259
I	Thành phố Bắc Ninh			
1	Khu đô thị mới phía Tây Bắc (khu 1)	Phường Hòa Long thành phố Bắc Ninh	277,2	2.648.246
2	Khu đô thị mới phía Tây Bắc (khu 2)	Phường Hòa Long thành phố Bắc Ninh	45,68	317.063
3	Khu đô thị mới phía Tây Bắc (khu 3) – Tiểu khu 3.1	Phường Hòa Long và phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh	48,6	645.300
4	Khu đô thị mới phía Tây Bắc (khu 3) - Tiểu khu 3.2	Phường Hòa Long và phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh	48,78	505.436
5	Khu đô thị mới phía Tây Bắc (khu 4)	Phường Hòa Long thành phố Bắc Ninh	22	242.000
6	Khu đô thị mới Phường Phong Khê	Phường Phong Khê	98	882.000
7	Khu đô thị mới phường Võ Cường	phường Võ Cường	83	747.000
8	Khu đô thị mới Đông Nam - Tiểu khu 1	Phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh, Phường Đại Xuân, Phường Liễu, thị xã Quế Võ	240	1.680.000

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích đất khoảng (ha)	Tổng diện tích sàn khoảng (m ²)
9	Khu đô thị mới Đông Nam - Tiểu khu 2	Phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh, Phường Đại Xuân, Phường Liễu, thị xã Quế Võ	280	1.960.000
10	Khu đô thị mới Đông Nam - Tiểu khu 3	Phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh, Phường Đại Xuân, Phường Liễu, thị xã Quế Võ	290	2.030.000
11	Khu đô thị, dịch vụ tại phường Khắc Niệm, Vân Dương, Đại Phúc	phường Khắc Niệm, Vân Dương, Đại Phúc	152	1.064.000
12	Khu đô thị mới Nam Sơn – Hạp Lĩnh	Phường Nam Sơn, Hạp Lĩnh	65	585.000
13	Khu đô thị mới phục vụ KCN Nam Sơn – Hạp Lĩnh	Phường Nam Sơn – Hạp Lĩnh	140	980.000
14	Khu đô thị, dịch vụ tại phường Nam Sơn, phường Hạp Lĩnh và Ngòi Con Tên	Phường Nam Sơn, Hạp Lĩnh	300	1.200.000
15	Khu đô thị mới Ngòi con tên và liên hợp y tế, thể thao cấp vùng tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh, huyện Tiên Du, thị xã Quế Võ	1.073,00	2.146.000
II	Thành phố Từ Sơn			
16	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ - Tiểu khu 1	Các phường Tam Sơn, Đồng Kỵ, Hương Mạc - Từ Sơn	63,6	572.400
17	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ - Tiểu khu 2	Xã Đông Thọ, huyện Yên Phong	36,4	327.600

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích đất khoảng (ha)	Tổng diện tích sàn khoảng (m ²)
18	Khu đô thị mới phường Đồng Kỵ	Phường Đồng Kỵ	30	330.000
19	Khu đô thị mới tại phường Đình Bảng	Phường Đình Bảng	57	513.000
20	Khu đô thị mới tại phường Đình Bảng	Phường Đình Bảng	52,2	469.800
21	Khu đô thị mới tại phường Đình Bảng	Phường Đình Bảng	20,9	229.900
22	Khu nhà ở tại phường Đình Bảng	Phường Đình Bảng	20,51	251.780
23	Khu đô thị mới tại phường Hương Mạc và phường Phù Khê	phường Hương Mạc, phường Phù Khê	30	315.855
III	Thị xã Quế Võ			
24	Khu đô thị tại phường Nhân Hòa	Phường Nhân Hòa	45	495.000
25	Khu đô thị tại phường Bằng An và phường Việt Hùng	Phường Bằng An, phường Việt Hùng	49,6	890.210
26	Khu đô thị, thương mại dịch vụ và Sân golf	Xã Đào Viên	330	660.000
27	Khu đô thị và dịch vụ tại phường Phố Mới và phường Bằng An	Phường Phố Mới và phường Bằng An	23	253.000
28	Khu đô thị, thương mại dịch vụ và Sân golf	Xã Hán Quảng	325	650.000
IV	Thị xã Thuận Thành			
29	Khu du lịch, dịch vụ và sân Golf	Xã Đình Tổ, Đại Đồng Thành	220	440.000
V	Huyện Yên Phong			
30	Khu đô thị - Thương mại dịch vụ cao cấp Thụy Hòa – Tam Đa	Xã Thụy Hòa	134	938.000

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích đất khoảng (ha)	Tổng diện tích sàn khoảng (m ²)
31	Khu đô thị, công trình công cộng và dịch vụ tại các xã Đông Tiến, Tam Giang	Xã Đông Tiến, Tam Giang	96	672.000
32	Khu đô thị, du lịch văn hóa và dịch vụ tổng hợp tại xã Trung Nghĩa và thị trấn Chờ	Xã Trung Nghĩa, thị trấn Chờ	100	700.000
33	Khu đô thị thương mại dịch vụ cao cấp Thụy Hòa – Đông Phong	Xã Thụy Hòa	145	1.015.000
34	Khu đô thị kết hợp trung tâm huấn luyện bóng đá tại huyện Yên Phong và thành phố Bắc Ninh	Xã Đông Phong, huyện Yên Phong và phường Khúc Xuyên, TP Bắc Ninh	51,68	457.965
35	Khu đô thị, công trình công cộng và dịch vụ tại xã Đông Tiến, Long Châu, Trung Nghĩa, thị trấn Chờ	Xã Đông Tiến, Long Châu, Trung Nghĩa và thị trấn Chờ	62	434.000
36	Khu đô thị mới – Outlet tại các xã Hòa Tiến, Yên Phụ	Xã Hòa Tiến và xã Yên Phụ	45	315.000
VI	Huyện Tiên Du			
37	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ du lịch Đại Đồng, Hoàn Sơn	Xã Đại Đồng, Hoàn Sơn	91,8	826.200
38	Khu đô thị đại học II tại huyện Tiên Du - Tiểu khu 1	Huyện Tiên Du	135	945000
39	Khu đô thị đại học II tại huyện Tiên Du - Các tiểu khu còn lại.	Huyện Tiên Du	615	1230000

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích đất khoảng (ha)	Tổng diện tích sàn khoảng (m ²)
40	Phân khu Khu đô thị, du lịch, sinh thái, văn hoá, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí trên địa bàn huyện Tiên Du và thành phố Từ Sơn - Tiểu khu 1	Huyện Tiên Du	299	1655305
41	Phân khu Khu đô thị, du lịch, sinh thái, văn hoá, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí trên địa bàn huyện Tiên Du và thành phố Từ Sơn - Tiểu khu 2	Thành phố Từ Sơn	199	860860
42	Phân khu Khu đô thị, du lịch, sinh thái, văn hoá, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí trên địa bàn huyện Tiên Du và thành phố Từ Sơn - Các tiểu khu còn lại	Thành phố Từ Sơn và huyện Tiên Du	1189	4756000
43	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng và dịch vụ giải trí	Huyện Tiên Du	93,1	1.049.986
VIII	Huyện Lương Tài			
44	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Lương Tài	Huyện Lương Tài	665	1.330.000
IX	Các dự án khác (bao gồm các dự án đối ứng BT, khu đô thị mới, khu nhà ở đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư)		1.078,15	9.203.646

